KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (SCL)

CTCP Sông Đà Cao Cường

Ngày 29/12/2023	19,400 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	10.1%	**18.2%**	**71.5%**

DT thuần *2023*
473 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 134| 39.8%

LN thuần *2023*
55.1 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 38.0| 222%

LN sau thuế *2023*
43.9 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 27.9| 175%

Tỷ suất lãi EBIT *2023*
12.9%
YoY: +/-▲ 6.4%

ROE *2023*
18.9%
YoY: +/-▲ 10.7%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,791 - 20,404
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	362
Số lượng CPLH (CP)	18,660,895
KLGD BQ 20 phiên (CP)	19,900
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.49
EPS	2,426
P/E	8.0

Cơ cấu sở hữu

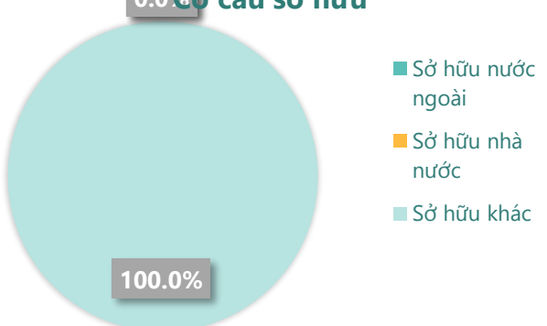

Cơ cấu cổ đông

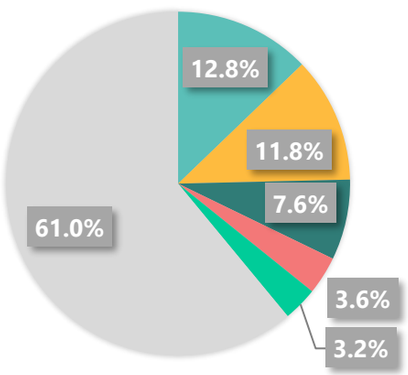

- CTCP Công nghiệp Dịch vụ Cao Cường
- Kiều Văn Mát (Chủ tịch HĐQT)
- Kiều Thị Nhung
- Nguyễn Anh Dũng (Thành viên HĐQT)
- Nguyễn Ánh Hồng (Thành viên HĐQT)
- Khác

Lịch sử giá

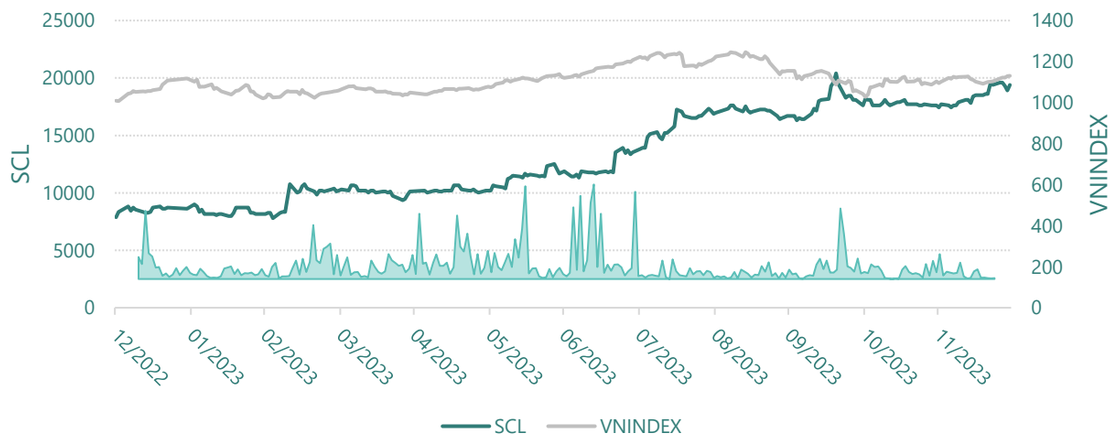

Kết quả kinh doanh **SCL** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 39.8%** đạt **473.5** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 175%** đạt **43.89** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **18.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, **SCL** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **55.15** tỷ đồng, **tăng lên 38.03** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (18.12 tỷ đồng) là 37.02 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **5.28** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **108.1** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.42** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của SCL năm 2023 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **18.9%**, đây là mức ROE **cao nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

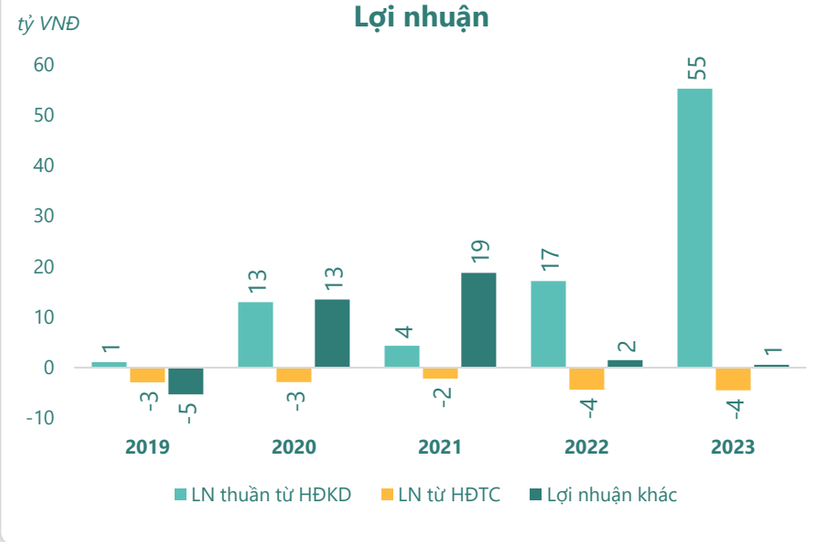

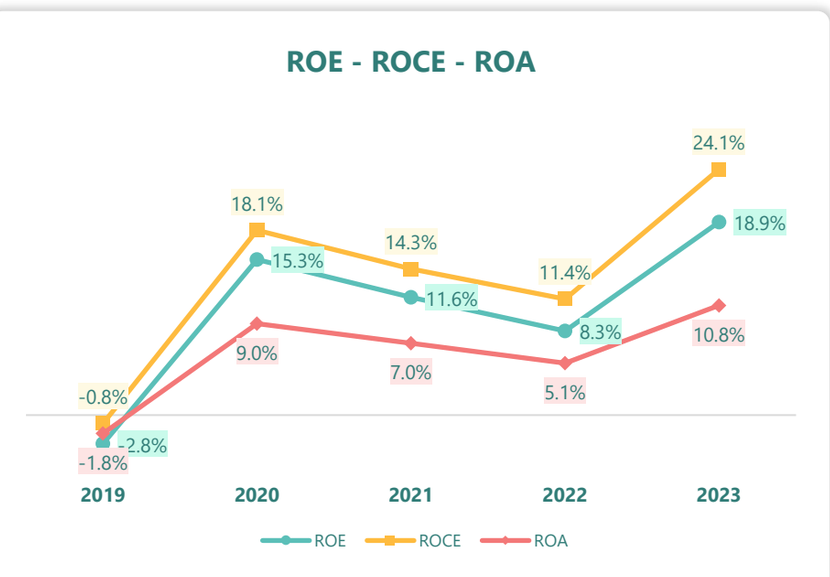

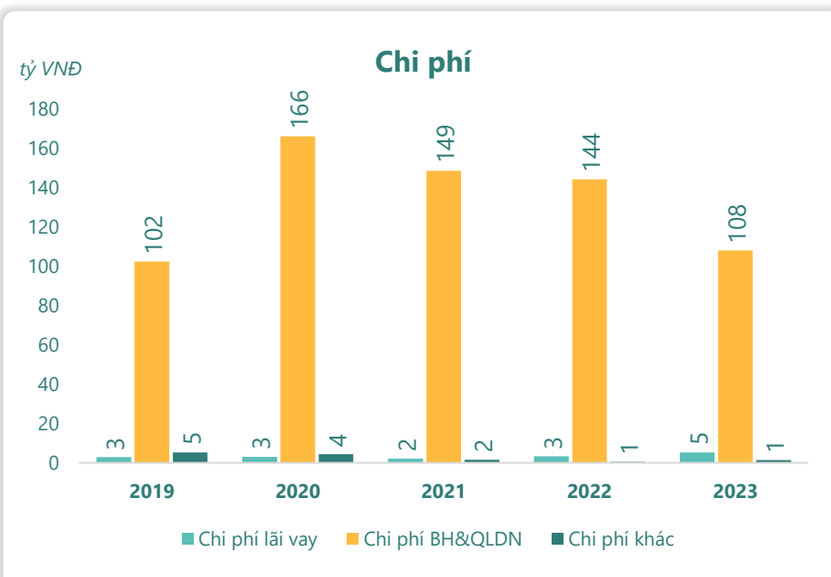

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

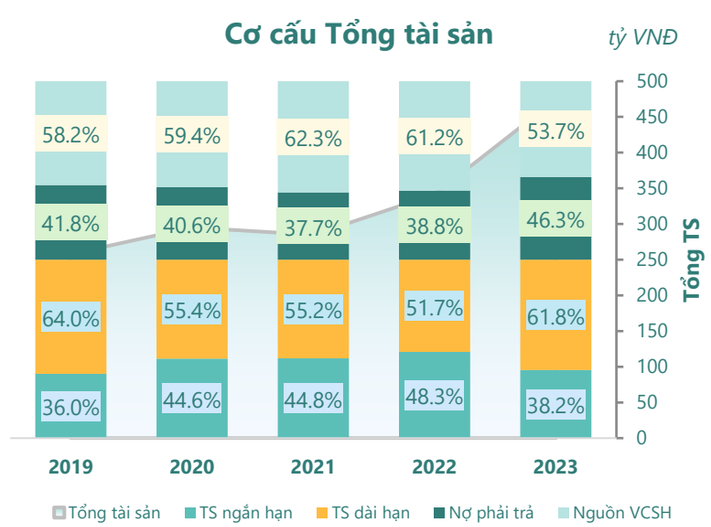

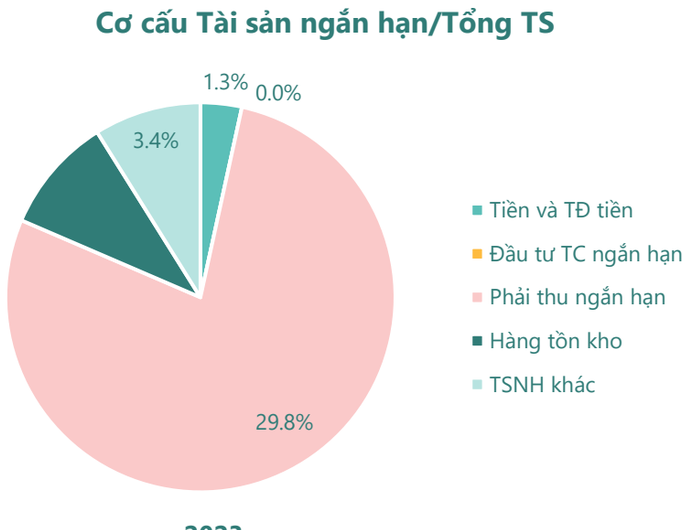

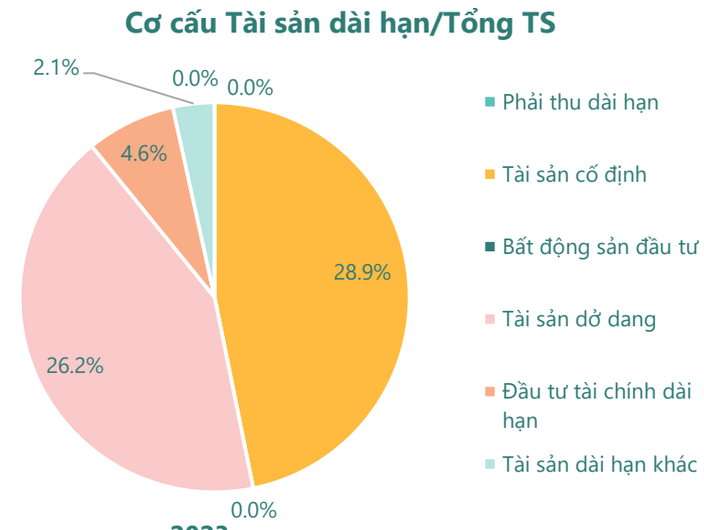

Tổng tài sản của **SCL** năm 2023 tăng trưởng **39.0%** so với năm trước, đạt **474.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 61.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.3% và 53.7%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2023 của SCL đạt **181.3** tỷ đồng, tăng trưởng **10.1%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **38.2%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 3.68% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn tăng trưởng **66.0%** so với năm trước và đạt **293.1** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **61.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **28.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 26.2%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Tiền và tương đương tiền

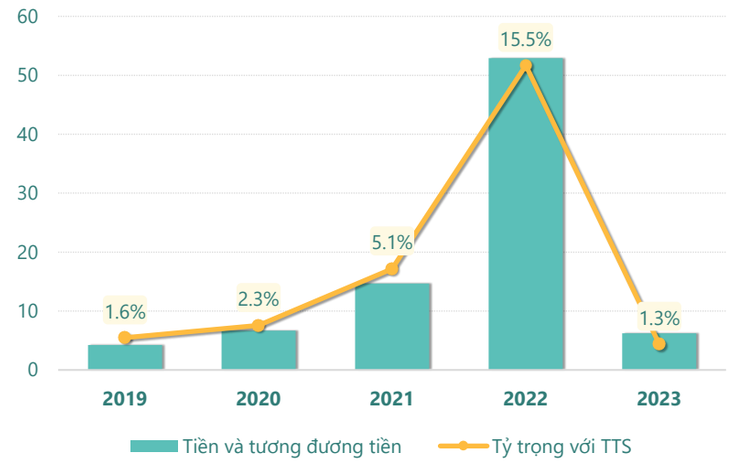

Phải thu ngắn hạn

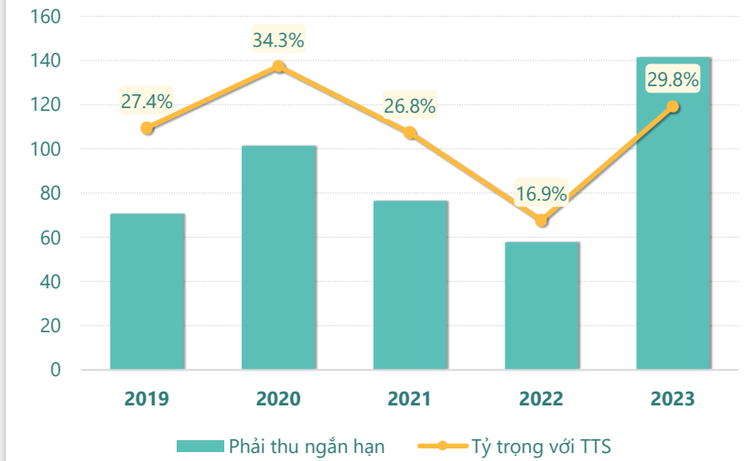

Hàng tồn kho

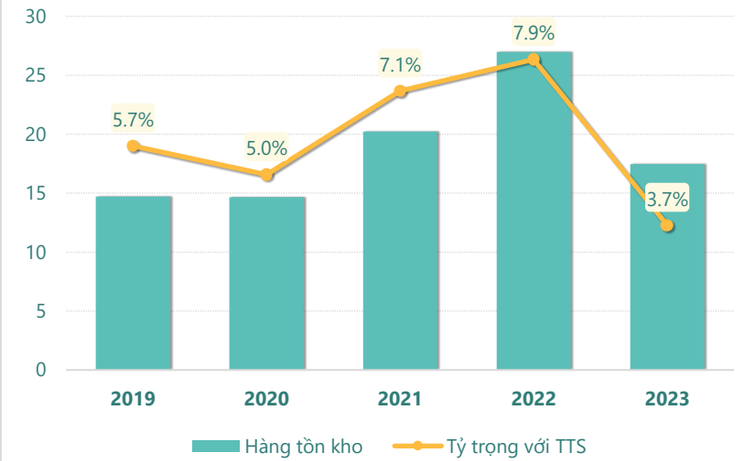

Tài sản cố định

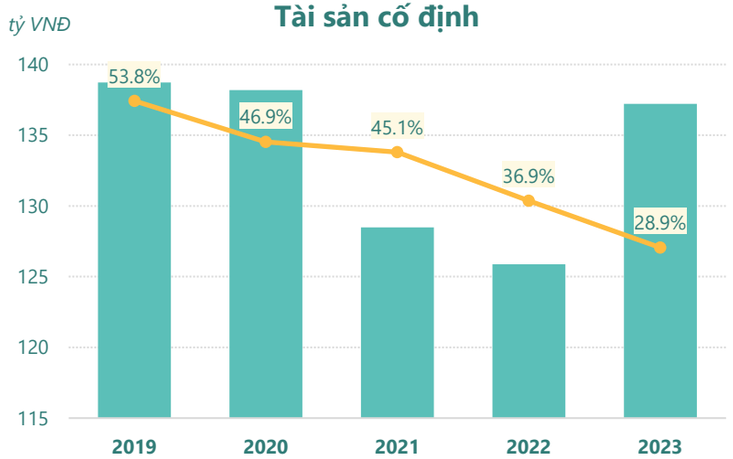

Tài sản dở dang

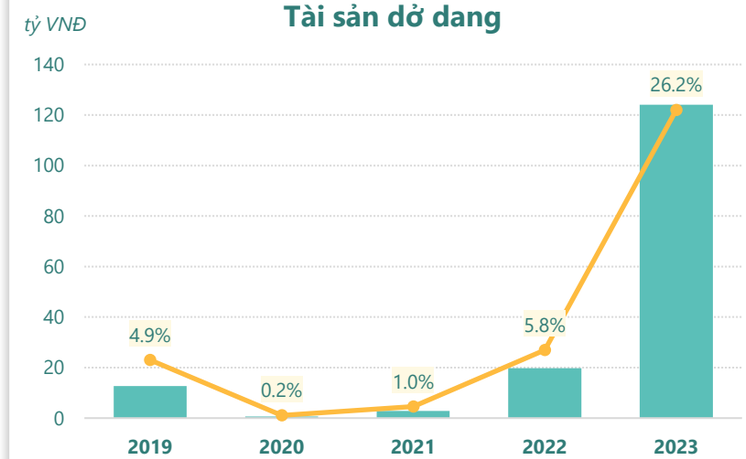

Nợ vay

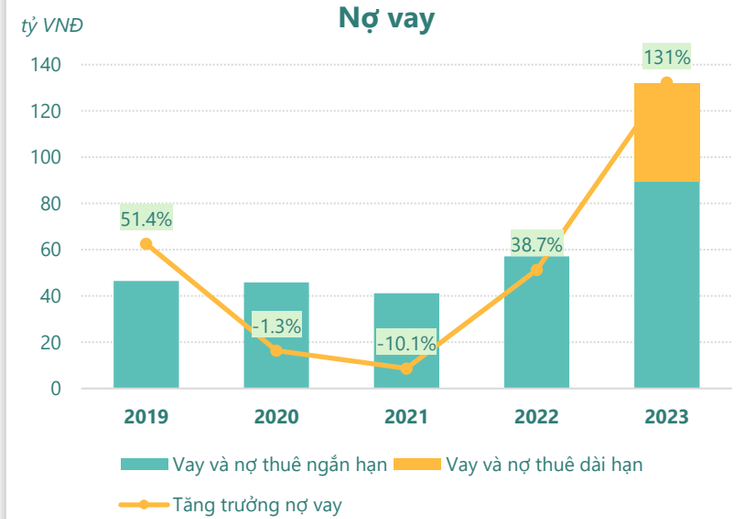

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

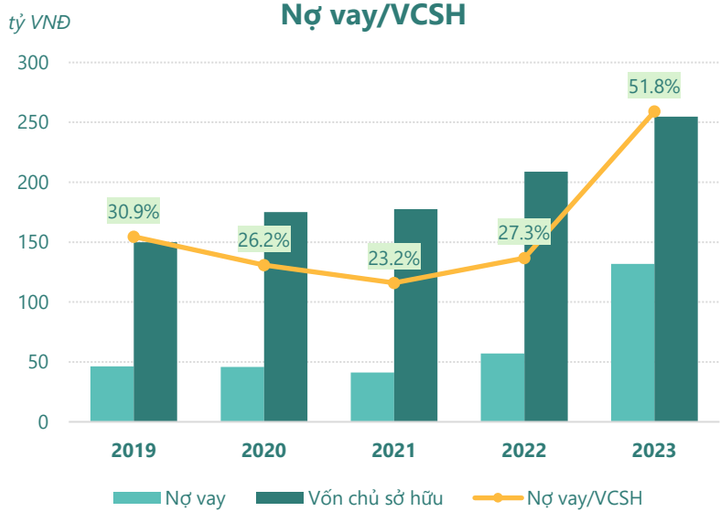

Chỉ số thanh khoản

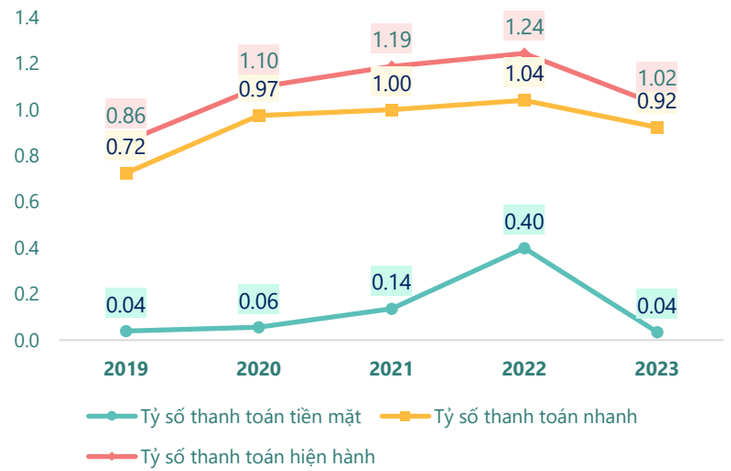

Vòng quay tài sản

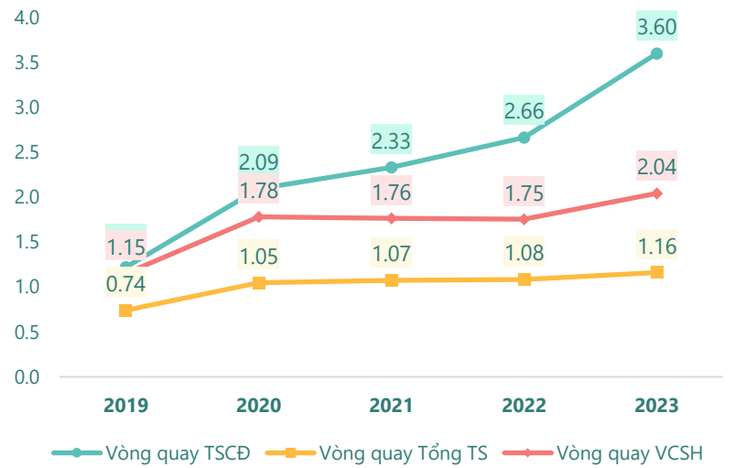

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

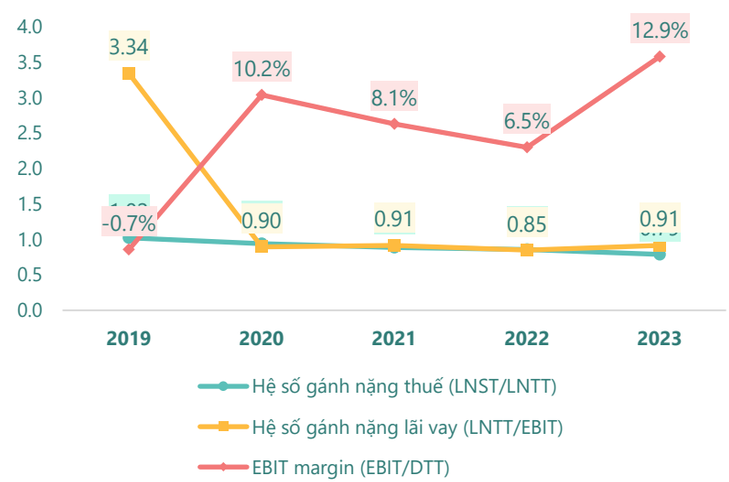

Vòng quay tài sản và ROE

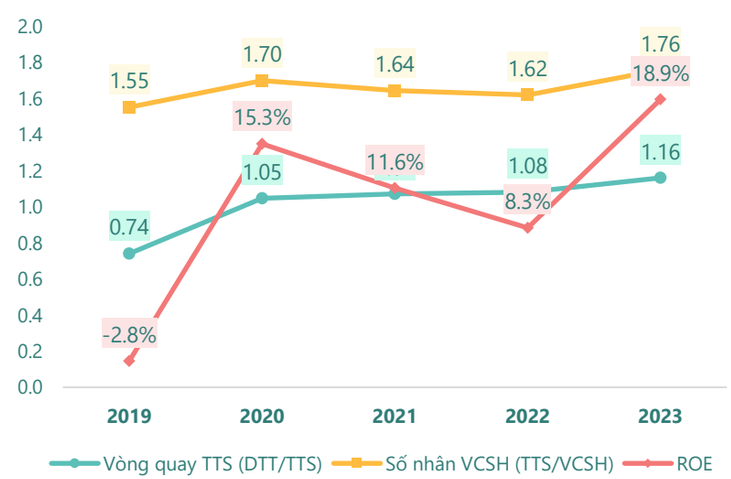

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

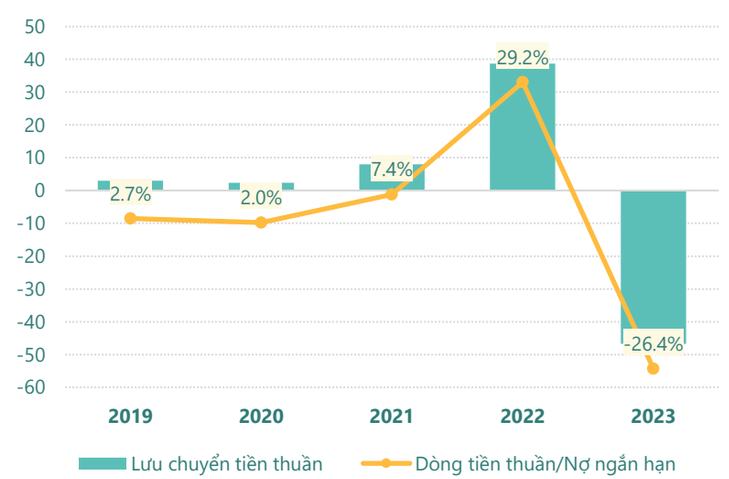

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**290**	**311**	**339**	**473**
Giá vốn hàng bán	108	156	173	306
Lợi nhuận gộp	**182**	**155**	**166**	**168**
Doanh thu HĐTC	0.27	0.48	1.48	0.73
Chi phí TC	3.15	2.63	5.83	5.23
Chi phí lãi vay	**3.08**	**2.19**	**3.34**	**5.28**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	157	138	132	85.0
Chi phí QLDN	8.89	10.3	12.4	23.1
LN thuần từ HĐKD	**12.9**	**4.31**	**17.1**	**55.1**
Lợi nhuận khác	13.5	18.8	1.51	0.56
LN trước thuế	**26.4**	**23.1**	**18.6**	**55.7**
Lợi nhuận sau thuế	**24.8**	**20.4**	**16.0**	**43.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**24.8**	**20.4**	**16.0**	**43.9**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	15.9	33.1	12.1	17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.9	-7.04	-8.46	-139
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.61	-18.1	35.1	74.9
Tiền đầu kỳ	4.22	6.68	14.7	52.9
Lưu chuyển tiền thuần	**2.36**	**7.95**	**38.7**	**-46.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.10	0.03	-0.42	0.05
Tiền cuối kỳ	6.68	14.7	52.9	6.21

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	**295**	**285**	**341**	**474**
Tài sản ngắn hạn	**131**	**128**	**165**	**181**
Tiền và tương đương tiền	6.68	14.7	52.9	6.21
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	101	76.5	57.8	141
Hàng tồn kho	14.7	20.2	27.0	17.5
Tài sản ngắn hạn khác	8.84	16.2	27.0	16.1
Tài sản dài hạn	**163**	**157**	**177**	**293**
Phải thu dài hạn	0	0	7.68	0
Tài sản cố định	138	128	126	137
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0.68	2.81	19.7	124
Đầu tư tài chính dài hạn	22.6	23.2	21.1	21.7
Tài sản dài hạn khác	1.97	2.81	2.14	10.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**120**	**107**	**132**	**220**
Nợ ngắn hạn	**120**	**107**	**132**	**177**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	45.8	41.2	57.1	89.7
Phải trả người bán ngắn hạn	49.5	38.3	45.7	43.6
Nợ dài hạn	**0**	**0**	**0**	**42.3**
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	42.3
Nguồn vốn chủ sở hữu	**175**	**177**	**209**	**255**
Vốn chủ sở hữu	**175**	**177**	**209**	**255**
Vốn điều lệ	139	139	173	187
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**